

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2021
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhã Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm.
2. Bà Hồ Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Bích N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Tổ 22, ấp BH, xã BT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp Bình Linh, xã BT, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trương Thị Bích N là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T chung sống từ năm 2006, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì xảy ra bất đồng quan điểm sống, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Anh T không chịu khó lao động và cùng chị N chăm lo nuôi con chung mà chỉ lo ăn chơi, mặc dù chị N đã cố gắng khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi. Vợ chồng

đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó tình cảm trong chị N giảm dần theo thời gian.

Nay vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn tình cảm, chị N yêu cầu không công nhận chị N và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Tn Phạm Thị N Nhi, sinh ngày 01/9/2007 hiện đang sống với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ.

Bị đơn là anh Phạm Văn T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

+ Giấy khai sinh con chung (bản sao).

+ Giấy CMND và sổ hộ khẩu (Bản photo).

+ Đơn xác nhận nơi cư trú của chị Trương Thị Bích N (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trương Thị Bích N có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Phạm Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con”*.

Anh Phạm Văn T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp Bình Linh, xã BT, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh T chung sống với nhau vào năm 2006 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy chị N, anh T có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006

nhưng đến nay vẫn không tiến hành việc đăng ký kết hôn để được công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*”; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....*”. Do chị N và anh T không đăng ký kết hôn nên khi chị N yêu cầu không công nhận chị N và anh T là vợ chồng, xét thấy phù hợp nên Hội đồng xét xử không công nhận chị Trương Thị Bích N và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Tn Phạm Thị N Nhi, sinh ngày 01/9/2007, hiện đang sống với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho chị N hay cho anh T nuôi dưỡng là cần xem xét về điều kiện, quyền lợi mọi mặt của con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N có yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Xét thấy từ khi chị N, anh T xảy ra mâu thuẫn đến nay, chị N là người trực tiếp chăm sóc con chung. Bên cạnh đó, theo văn bản ghi ý kiến của cháu Nhi thì cháu Nhi có nguyện vọng được sống với chị N. Do đó để con chung Tn Phạm Thị N Nhi, sinh ngày 01/9/2007 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến đối với phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

** Về án phí:*

Chị Trương Thị Bích N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Bích N:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Trương Thị Bích N và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Trương Thị Bích N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Tn Phạm Thị N Nhi, sinh ngày 01/9/2007. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến đối với phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004416 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy tiền án phí chị N đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã BT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phan Thị Nhã Quyên